

## THÔNG BÁO

**Kết quả thi và kế hoạch nhận đơn phúc khảo**  
Kỳ thi tốt nghiệp đợt 3 năm 2025 gồm các ngành: Y khoa (19YABCD, BSLT4) và  
Điều dưỡng liên thông hệ vừa làm vừa học (ĐLT10B)

Trường Đại học Y khoa Vinh thông báo kết quả thi và kế hoạch nhận đơn phúc khảo kỳ thi tốt nghiệp đợt 3 năm 2025 như sau:

### I. Kết quả thi tốt nghiệp

Kết quả thi được công bố tại Website (<http://vmu.edu.vn>) của Trường ĐHYK Vinh.

### II. Kế hoạch nhận đơn phúc khảo

- Thời gian và địa điểm nhận đơn phúc khảo: Từ ngày 16/06/2025 đến 17h00' ngày 26/06/2025 (trong giờ hành chính) tại Phòng Đào tạo - Trường Đại học Y khoa Vinh (161 - Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, TP. Vinh, Nghệ An).

- Sinh viên có nguyện vọng phúc khảo bài thi đề nghị làm đơn phúc khảo (theo mẫu) và nộp trực tiếp về phòng Đào tạo theo địa chỉ trên.

- Lệ phí phúc khảo: 100.000 đồng/bài thi.

- Kết quả phúc khảo (nếu có) dự kiến sẽ được đăng tải trên Website của Trường ngày 26/06/2025.

Nếu sinh viên cần biết thêm thông tin, xin liên hệ: Phòng Đào tạo - Trường ĐHYK Vinh (Cô Nhung), số điện thoại 0963796983.

#### Nơi nhận:

- Đăng tin Website;

- Lưu VT, ĐT. 

TM. HỘI ĐỒNG THI  
PHÓ CHỦ TỊCH  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC Y KHOA  
VINH  
  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
Nguyễn Quốc Đạt

## THÔNG BÁO KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2025

Ngành Y khoa (19YABCD, BSLT4) và ngành Điều dưỡng liên thông hệ VLVH (DLT10B)  
Danh sách kèm theo Thông báo số 812/TB-ĐHYKV ngày 1 tháng 6 năm 2025)

| SBD | Họ tên sinh viên       | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp    | Điểm LT | Điểm TH | Điểm TBC | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----------|------------|--------|---------|---------|----------|---------|
| 1   | Bùi Thị Anh            | Nữ        | 19/12/1995 | DLT10B | 7.5     | 8.5     | 8.0      |         |
| 2   | Nguyễn Thị Ngọc Anh    | Nữ        | 26/08/1993 | DLT10B | 7.5     | 9       | 8.3      |         |
| 3   | Nguyễn Tuấn Anh        | Nam       | 19/09/1992 | DLT10B | 8       | 9       | 8.5      |         |
| 4   | Phạm Thị Điềm          | Nữ        | 07/02/87   | DLT10B | 7.75    | 8.7     | 8.2      |         |
| 5   | Lê Thị Hồng Diệu       | Nữ        | 10/02/89   | DLT10B | 7.5     | 8.5     | 8.0      |         |
| 6   | Nguyễn Thị Lam Giang   | Nữ        | 22/10/1977 | DLT10B | 7.5     | 9       | 8.3      |         |
| 7   | Nguyễn Thị Hà          | Nữ        | 09/11/95   | DLT10B | 7.5     | 8.4     | 8.0      |         |
| 8   | Đặng Duy Hải           | Nam       | 10/11/97   | DLT10B | 7.25    | 9       | 8.1      |         |
| 9   | Võ Thị Thanh Hải       | Nữ        | 09/12/75   | DLT10B | 6.5     | 8       | 7.3      |         |
| 10  | Đặng Thị Hằng          | Nữ        | 02/09/89   | DLT10B | 8       | 8       | 8.0      |         |
| 11  | Nguyễn Thị Hằng        | Nữ        | 25/10/1987 | DLT10B | 7.75    | 9       | 8.4      |         |
| 12  | Nguyễn Thị Thu Hằng    | Nữ        | 29/08/1991 | DLT10B | 8.25    | 9       | 8.6      |         |
| 13  | Trần Thị Hạnh          | Nữ        | 15/11/1987 | DLT10B | 7.5     | 9       | 8.3      |         |
| 14  | Chu Văn Hậu            | Nam       | 25/10/1988 | DLT10B | 8       | 9       | 8.5      |         |
| 15  | Phan Thị Hiền          | Nữ        | 27/10/1992 | DLT10B | 7.5     | 8.5     | 8.0      |         |
| 16  | Lê Thị Hoa             | Nữ        | 08/10/88   | DLT10B | 7.75    | 8.5     | 8.1      |         |
| 17  | Nguyễn Thị Hoa         | Nữ        | 29/12/1989 | DLT10B | 7.75    | 8.5     | 8.1      |         |
| 18  | Nguyễn Thị Thu Hoài    | Nữ        | 27/02/1975 | DLT10B | 6.75    | 8.5     | 7.6      |         |
| 19  | Chu Thị Huế            | Nữ        | 05/08/88   | DLT10B | 8.5     | 8.5     | 8.5      |         |
| 20  | Nguyễn Thị Hương       | Nữ        | 14/08/1991 | DLT10B | 7.5     | 8.5     | 8.0      |         |
| 21  | Lê Thị Thủy Linh       | Nữ        | 26/06/1996 | DLT10B | 7.75    | 8.2     | 8.0      |         |
| 22  | Phan Thị Loan          | Nữ        | 16/09/1983 | DLT10B | 7.5     | 8.2     | 7.9      |         |
| 23  | Nguyễn Thị Châu Long   | Nữ        | 12/10/76   | DLT10B | 8.25    | 7.75    | 8.0      |         |
| 24  | Hồ Thị Lương           | Nữ        | 09/12/87   | DLT10B | 7.25    | 8       | 7.6      |         |
| 25  | Nguyễn Thị Ngân        | Nữ        | 24/05/1996 | DLT10B | 6       | 8.5     | 7.3      |         |
| 26  | Dương Đức Nghĩa        | Nam       | 22/04/1990 | DLT10B | 6.75    | 9       | 7.9      |         |
| 27  | Bùi Thị Minh Nguyệt    | Nữ        | 26/02/1973 | DLT10B | 6.75    | 7.5     | 7.1      |         |
| 28  | Phạm Thị Nhung         | Nữ        | 03/01/85   | DLT10B | 7.25    | 8.25    | 7.8      |         |
| 29  | Cao Thị Nữ             | Nữ        | 15/06/1996 | DLT10B | 7.25    | 8.5     | 7.9      |         |
| 30  | Nguyễn Thị Oanh        | Nữ        | 20/10/1995 | DLT10B | 7       | 9       | 8.0      |         |
| 31  | Hoàng Thị Hoài Phương  | Nữ        | 21/08/1979 | DLT10B | 7       | 8.25    | 7.6      |         |
| 32  | Trần Thị Phượng        | Nữ        | 20/10/1991 | DLT10B | 8       | 8       | 8.0      |         |
| 33  | Hoàng Linh Sam         | Nữ        | 21/06/1996 | DLT10B | 5.5     | 7       | 6.3      |         |
| 34  | Lê Thị Sinh            | Nữ        | 09/10/86   | DLT10B | 7.5     | 9       | 8.3      |         |
| 35  | Phan Thị Thanh Tâm     | Nữ        | 05/05/87   | DLT10B | 6.75    | 7.5     | 7.1      |         |
| 36  | Nguyễn Thị Thắm        | Nữ        | 13/06/1996 | DLT10B | 6.75    | 7.5     | 7.1      |         |
| 37  | Hồ Thị Thu             | Nữ        | 30/07/1994 | DLT10B | 7.5     | 7.7     | 7.6      |         |
| 38  | Phạm Thị Thường        | Nữ        | 02/07/90   | DLT10B | 7.75    | 7.5     | 7.6      |         |
| 39  | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | Nữ        | 11/06/88   | DLT10B | 7.5     | 7.5     | 7.5      |         |
| 40  | Nguyễn Ngọc Trinh      | Nữ        | 02/05/93   | DLT10B | 7.25    | 8       | 7.6      |         |
| 41  | Nguyễn Thị Ngọc Tú     | Nữ        | 18/11/1990 | DLT10B | 5.75    | 7.5     | 6.6      |         |
| 42  | Lê Thị Vân             | Nữ        | 25/05/1979 | DLT10B | 7.25    | 9.1     | 8.2      |         |
| 43  | Nguyễn Lê Vân          | Nữ        | 08/10/86   | DLT10B | 7.5     | 8.5     | 8.0      |         |

| SBD | Họ tên sinh viên       | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp    | Điểm LT | Điểm TH | Điểm TBC | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----------|------------|--------|---------|---------|----------|---------|
| 44  | Nguyễn Thị Vinh        | Nữ        | 21/01/1998 | DLT10B | 7.5     | 8.2     | 7.9      |         |
| 45  | Nguyễn Thị Thanh Yên   | Nữ        | 19/11/1977 | DLT10B | 7.25    | 7.5     | 7.4      |         |
| 46  | Nguyễn Trung An        | Nam       | 09/02/89   | BSLT4  | 8.75    | 9       | 8.9      |         |
| 47  | Nguyễn Tuấn Anh        | Nam       | 23/10/1989 | BSLT4  | 9.25    | 8.5     | 8.9      |         |
| 48  | Phùng Tấn Anh          | Nam       | 19/12/1991 | BSLT4  | 9.5     | 8       | 8.8      |         |
| 49  | Vô Tá Chí              | Nam       | 06/05/94   | BSLT4  | 8.5     | 8       | 8.3      |         |
| 50  | Lê Thị Hoa Đẹp         | Nữ        | 24/02/1990 | BSLT4  | 8.75    | 8.5     | 8.6      |         |
| 51  | Lê Thành Đông          | Nam       | 01/01/94   | BSLT4  | 8       | 8       | 8.0      |         |
| 52  | Trần Xuân Đức          | Nam       | 12/10/96   | BSLT4  | 8       | 9       | 8.5      |         |
| 53  | Trần Thị Thu Dung      | Nữ        | 01/02/92   | BSLT4  | 8       | 8.5     | 8.3      |         |
| 54  | Vũ Công Duy            | Nam       | 06/03/93   | BSLT4  | 8.75    | 8.5     | 8.6      |         |
| 55  | Nguyễn Trường Giang    | Nam       | 25/11/1995 | BSLT4  | 7.25    | 8       | 7.6      |         |
| 56  | Trần Hoàng Giang       | Nam       | 16/04/1992 | BSLT4  | 9       | 8       | 8.5      |         |
| 57  | Phan Thị Ngọc Hân      | Nữ        | 15/03/1992 | BSLT4  | 8.5     | 8       | 8.3      |         |
| 58  | Đặng Duy Hiền          | Nam       | 26/01/1994 | BSLT4  | 8.5     | 8       | 8.3      |         |
| 59  | Nguyễn Thị Thu Hiền    | Nữ        | 10/05/92   | BSLT4  | 8.5     | 8       | 8.3      |         |
| 60  | Lê Trung Hiếu          | Nam       | 01/09/95   | BSLT4  | 7.5     | 9       | 8.3      |         |
| 61  | Lê Quang Hòa           | Nam       | 01/08/91   | BSLT4  | 7.75    | 9       | 8.4      |         |
| 62  | Lương Thị Thu Hoài     | Nữ        | 17/08/1993 | BSLT4  | 8       | 8       | 8.0      |         |
| 63  | Huỳnh Thanh Học        | Nam       | 14/12/1996 | BSLT4  | 8       | 8.5     | 8.3      |         |
| 64  | Nguyễn Quốc Hồng       | Nam       | 19/04/1981 | BSLT4  | 7.5     | 8       | 7.8      |         |
| 65  | Ngô Mạnh Hùng          | Nam       | 21/10/1992 | BSLT4  | 7.5     | 9       | 8.3      |         |
| 66  | Trần Quang Hùng        | Nam       | 18/03/1991 | BSLT4  | 6.75    | 9       | 7.9      |         |
| 67  | Nguyễn Duy Hưng        | Nam       | 09/05/92   | BSLT4  | 8.75    | 7.75    | 8.3      |         |
| 68  | Lê Thị Tiết Hương      | Nữ        | 15/02/1989 | BSLT4  | 9       | 8.25    | 8.6      |         |
| 69  | Nguyễn Thị Thanh Hương | Nữ        | 25/08/1993 | BSLT4  | 9       | 8       | 8.5      |         |
| 70  | Nguyễn Thị Xuân Hương  | Nữ        | 22/09/1992 | BSLT4  | 8.75    | 8       | 8.4      |         |
| 71  | Lê Quang Huy           | Nam       | 24/12/1998 | BSLT4  | 9.5     | 8.75    | 9.1      |         |
| 72  | Nguyễn Trần Huy        | Nam       | 08/09/95   | BSLT4  | 8.75    | 8.25    | 8.5      |         |
| 73  | Lê Vũ Kim Huyền        | Nữ        | 10/04/86   | BSLT4  | 7.25    | 7.25    | 7.3      |         |
| 74  | Ngô Thanh Huyền        | Nữ        | 03/11/97   | BSLT4  | 7.5     | 7.25    | 7.4      |         |
| 75  | Trần Sĩ Khoa           | Nam       | 12/03/96   | BSLT4  | 7       | 8.5     | 7.8      |         |
| 76  | Ninh Nguyễn Trúc Linh  | Nữ        | 06/10/96   | BSLT4  | 8.5     | 8.5     | 8.5      |         |
| 77  | Từ Quang Linh          | Nam       | 14/10/1986 | BSLT4  | 7.25    | 8.5     | 7.9      |         |
| 78  | Nguyễn Văn Long        | Nam       | 10/01/83   | BSLT4  | 8.25    | 9       | 8.6      |         |
| 79  | Nguyễn Công Nam        | Nam       | 25/04/1994 | BSLT4  | 8.25    | 8.5     | 8.4      |         |
| 80  | Phạm Văn Nghĩa         | Nam       | 29/06/1991 | BSLT4  | 8       | 8       | 8.0      |         |
| 81  | Trịnh Thị Tuyết Nhung  | Nữ        | 11/08/88   | BSLT4  | 6.25    | 8       | 7.1      |         |
| 82  | Châu Châm Chay Sa Ni   | Nam       | 28/05/1988 | BSLT4  | 7.25    | 8       | 7.6      |         |
| 83  | Nguyễn Thị Kiều Oanh   | Nữ        | 18/03/1990 | BSLT4  | 8.25    | 8.5     | 8.4      |         |
| 84  | Nguyễn Thị Thủy Oanh   | Nữ        | 04/03/92   | BSLT4  | 8       | 8.5     | 8.3      |         |
| 85  | Nguyễn Văn Phong       | Nam       | 28/12/1992 | BSLT4  | 8       | 8.5     | 8.3      |         |
| 86  | Hoàng Thị Bích Phương  | Nữ        | 07/03/92   | BSLT4  | 8.25    | 8.5     | 8.4      |         |
| 87  | Lê Chí Phương          | Nam       | 03/09/92   | BSLT4  | 7.75    | 8       | 7.9      |         |
| 88  | Nguyễn Nhật Quang      | Nam       | 01/01/93   | BSLT4  | 7.25    | 9       | 8.1      |         |
| 89  | Trần Minh Quang        | Nam       | 18/02/1994 | BSLT4  | 8.5     | 9       | 8.8      |         |
| 90  | Vũ Trần Duy Quang      | Nam       | 29/07/1989 | BSLT4  | 8.75    | 8.5     | 8.6      |         |
| 91  | Ngô Quốc Quý           | Nam       | 24/11/1993 | BSLT4  | 8       | 8       | 8.0      |         |
| 92  | Lý Văn Sang            | Nam       | 06/02/92   | BSLT4  | 7.75    | 9       | 8.4      |         |
| 93  | Trịnh Ngọc Thạch       | Nam       | 05/08/91   | BSLT4  | 6.5     | 8.5     | 7.5      |         |
| 94  | Lê Thị Phương Thắm     | Nữ        | 20/01/1995 | BSLT4  | 9       | 8       | 8.5      |         |
| 95  | Trần Văn Thanh         | Nam       | 08/10/88   | BSLT4  | 7.5     | 8       | 7.8      |         |
| 96  | Đoàn Duy Thành         | Nam       | 22/12/1994 | BSLT4  | 8.25    | 9       | 8.6      |         |
| 97  | Quách Đình Thảo        | Nam       | 20/07/1988 | BSLT4  | 7.5     | 8       | 7.8      |         |
| 98  | Lê Duy Thông           | Nam       | 02/06/98   | BSLT4  | 7.75    | 9       | 8.4      |         |
| 99  | Phùng Thị Mỹ Thửa      | Nữ        | 25/11/1992 | BSLT4  | 8.75    | 8       | 8.4      |         |
| 100 | Hoàng Công Thuận       | Nam       | 01/11/93   | BSLT4  | 8.5     | 8       | 8.3      |         |

| SBD | Họ tên sinh viên |        | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp   | Điểm LT | Điểm TH | Điểm TBC | Ghi chú |
|-----|------------------|--------|-----------|------------|-------|---------|---------|----------|---------|
| 101 | Nguyễn Thị Bích  | Thủy   | Nữ        | 18/02/1991 | BSLT4 | 9.25    | 8       | 8.6      |         |
| 102 | Phạm Thị         | Thủy   | Nữ        | 20/10/1990 | BSLT4 | 8       | 9       | 8.5      |         |
| 103 | Nguyễn Hồ Trọng  | Tiên   | Nam       | 28/12/1997 | BSLT4 | 7.25    | 8.5     | 7.9      |         |
| 104 | Mai Văn          | Tiến   | Nam       | 02/10/90   | BSLT4 | 8       | 8.5     | 8.3      |         |
| 105 | Lương Văn        | Toàn   | Nam       | 10/01/87   | BSLT4 | 8.25    | 9       | 8.6      |         |
| 106 | Bùi Quỳnh        | Trang  | Nữ        | 30/10/1998 | BSLT4 | 8       | 8       | 8.0      |         |
| 107 | Nguyễn Cảnh      | Trung  | Nam       | 09/08/94   | BSLT4 | 8.5     | 8.5     | 8.5      |         |
| 108 | Nguyễn Minh      | Trương | Nam       | 28/06/1988 | BSLT4 | 7.5     | 7.5     | 7.5      |         |
| 109 | Nguyễn Tiến      | Tùng   | Nam       | 15/10/1988 | BSLT4 | 7.75    | 8       | 7.9      |         |
| 110 | Nguyễn Thị       | Vân    | Nữ        | 24/10/1994 | BSLT4 | 8       | 9       | 8.5      |         |
| 111 | Đặng Thị         | Vê     | Nữ        | 03/02/90   | BSLT4 | 7.5     | 9       | 8.3      |         |
| 112 | Thành Thị Tường  | Vi     | Nữ        | 19/11/1992 | BSLT4 | 7.5     | 7.5     | 7.5      |         |
| 113 | Vũ Đức Minh      | Việt   | Nam       | 12/10/91   | BSLT4 | 8.75    | 8.5     | 8.6      |         |
| 114 | Mai Ngọc         | Vũ     | Nam       | 13/09/1994 | BSLT4 | 8       | 8.5     | 8.3      |         |
| 115 | Giang Minh       | Vương  | Nam       | 06/06/91   | BSLT4 | 7.5     | 7.5     | 7.5      |         |
| 116 | Lê Thị           | An     | Nữ        | 12/07/01   | 19YB  | 7.5     | 8.5     | 8.0      |         |
| 117 | Bùi Thị Mai      | Anh    | Nữ        | 10/04/01   | 19YA  | 8       | 8.4     | 8.2      |         |
| 118 | Hồ Thị Vân       | Anh    | Nữ        | 17/01/2001 | 19YA  | 8       | 8.6     | 8.3      |         |
| 119 | Lê Phương        | Anh    | Nữ        | 28/12/2001 | 19YD  | 8.5     | 8.5     | 8.5      |         |
| 120 | Lê Thị Kim       | Anh    | Nữ        | 26/09/2001 | 19YC  | 7.75    | 8.5     | 8.1      |         |
| 121 | Lê Thị Minh      | Anh    | Nữ        | 12/10/01   | 19YB  | 8.25    | 9       | 8.6      |         |
| 122 | Ngô Thị Vân      | Anh    | Nữ        | 29/09/2001 | 19YA  | 8       | 8.4     | 8.2      |         |
| 123 | Nguyễn Duy       | Anh    | Nam       | 07/03/01   | 19YC  | 9       | 8.6     | 8.8      |         |
| 124 | Nguyễn Phúc      | Anh    | Nam       | 07/03/01   | 19YD  | 7.5     | 8.5     | 8.0      |         |
| 125 | Nguyễn Thị Tú    | Anh    | Nữ        | 26/11/2000 | 19YD  | 9.25    | 8.4     | 8.8      |         |
| 126 | Nguyễn Văn       | Anh    | Nữ        | 09/09/99   | 19YC  | 7.75    | 8.3     | 8.0      |         |
| 127 | Phạm Thị         | Anh    | Nữ        | 29/05/2001 | 19YC  | 9.5     | 8.5     | 9.0      |         |
| 128 | Phạm Thị Trang   | Anh    | Nữ        | 16/02/2001 | 19YB  | 8.5     | 8.2     | 8.4      |         |
| 129 | Trần Thị Ngọc    | Anh    | Nữ        | 27/11/2001 | 19YA  | 7.5     | 8.4     | 8.0      |         |
| 130 | Trần Thị Trâm    | Anh    | Nữ        | 02/05/00   | 19YA  | 8.25    | 8.6     | 8.4      |         |
| 131 | Vy Thị Vân       | Anh    | Nữ        | 13/08/2000 | 19YD  | 5.75    | 9       | 7.4      |         |
| 132 | Chu Thị Ngọc     | Ánh    | Nữ        | 05/12/00   | 19YC  | 8       | 8.4     | 8.2      |         |
| 133 | Dương Thị Ngọc   | Ánh    | Nữ        | 12/07/01   | 19YB  | 7.25    | 8.4     | 7.8      |         |
| 134 | Trương Thị Ngọc  | Ánh    | Nữ        | 09/06/01   | 19YC  | 9.25    | 8.3     | 8.8      |         |
| 135 | Trương Thị Ngọc  | Ánh    | Nữ        | 29/04/2001 | 19YD  | 9.25    | 8.5     | 8.9      |         |
| 136 | Hồ Sỹ            | Bằng   | Nam       | 21/04/2001 | 19YA  | 7.25    | 8.2     | 7.7      |         |
| 137 | Phạm Thị Ngọc    | Bích   | Nữ        | 02/12/01   | 19YD  | 8.75    | 7.5     | 8.1      |         |
| 138 | Dương Đức        | Bình   | Nam       | 15/06/2000 | 19YC  | 7.5     | 7       | 7.3      |         |
| 139 | Nguyễn Quang     | Bình   | Nam       | 02/01/00   | 19YC  | 8.75    | 8.5     | 8.6      |         |
| 140 | Đỗ Tiến          | Bộ     | Nam       | 20/12/2001 | 19YA  | 7.5     | 8.5     | 8.0      |         |
| 141 | Đỗ Đình          | Bôn    | Nam       | 26/01/2000 | 19YB  | 8       | 8.5     | 8.3      |         |
| 142 | Cao Thị Yến      | Chi    | Nữ        | 08/10/01   | 19YC  | 7       | 8       | 7.5      |         |
| 143 | Hoàng Thị Linh   | Chi    | Nữ        | 16/07/2001 | 19YA  | 8.75    | 8       | 8.4      |         |
| 144 | Lê Thị Huyền     | Chi    | Nữ        | 21/07/2001 | 19YD  | 8.25    | 9       | 8.6      |         |
| 145 | Mai Linh         | Chi    | Nữ        | 10/02/01   | 19YD  | 7.5     | 8       | 7.8      |         |
| 146 | Nguyễn Đỗ        | Chính  | Nam       | 20/11/2001 | 19YD  | 7.5     | 8       | 7.8      |         |
| 147 | Nguyễn Văn       | Chính  | Nam       | 02/08/01   | 19YC  | 8.5     | 8       | 8.3      |         |
| 148 | Nguyễn Sơn       | Côn    | Nam       | 15/02/2001 | 19YA  | 8.25    | 9       | 8.6      |         |
| 149 | Phan Mạnh        | Cường  | Nam       | 21/01/2001 | 19YB  | 6.5     | 8.5     | 7.5      |         |
| 150 | Trần Ngọc        | Cường  | Nam       | 03/06/01   | 19YD  | 7       | 8       | 7.5      |         |
| 151 | Phạm Thị         | Đan    | Nữ        | 12/02/01   | 19YA  | 8.75    | 8       | 8.4      |         |
| 152 | Đặng Duy Hải     | Đảng   | Nam       | 10/05/00   | 19YB  | 6.75    | 7.25    | 7.0      |         |
| 153 | Nguyễn Thành     | Đạt    | Nam       | 26/10/2001 | 19YC  | 7.5     | 7.5     | 7.5      |         |
| 154 | Hoàng Thị Ngọc   | Diệp   | Nữ        | 23/02/2001 | 19YA  | 8.25    | 8.5     | 8.4      |         |
| 155 | Nguyễn Đức       | Độ     | Nam       | 08/11/01   | 19YA  | 8       | 8.5     | 8.3      |         |
| 156 | Hoàng Sỹ         | Đức    | Nam       | 18/03/2001 | 19YB  | 7.5     | 8.5     | 8.0      |         |
| 157 | Nguyễn Hữu       | Đức    | Nam       | 30/01/2001 | 19YA  | 8.25    | 8.2     | 8.2      |         |
| 158 | Phan Trọng       | Đức    | Nam       | 22/01/2001 | 19YC  | 6.5     | 7.6     | 7.1      |         |

| SBD | Họ tên sinh viên       | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp  | Điểm LT | Điểm TH | Điểm TBC | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----------|------------|------|---------|---------|----------|---------|
| 159 | Tạ Xuân Đức            | Nam       | 17/02/2001 | 19YD | 7.5     | 8       | 7.8      |         |
| 160 | Trịnh Nguyễn Anh Đức   | Nam       | 11/07/01   | 19YC | 5.5     | 8.2     | 6.9      |         |
| 161 | Bùi Thị Hà Dung        | Nữ        | 05/11/01   | 19YB | 7.5     | 8.2     | 7.9      |         |
| 162 | Đào Thị Dung           | Nữ        | 16/02/2001 | 19YC | 6.75    | 8.3     | 7.5      |         |
| 163 | Nguyễn Thị Phương Dung | Nữ        | 15/05/2001 | 19YB | 7.5     | 8.5     | 8.0      |         |
| 164 | Trần Thị Dung          | Nữ        | 02/11/01   | 19YA | 8.5     | 8.4     | 8.5      |         |
| 165 | Vũ Thuý Dung           | Nữ        | 18/03/2001 | 19YD | 7.75    | 9       | 8.4      |         |
| 166 | Lâm Nguyên Dũng        | Nam       | 29/09/2001 | 19YC | 7       | 8.3     | 7.7      |         |
| 167 | Nguyễn Mạnh Dũng       | Nam       | 14/10/2001 | 19YC | 6.5     | 8.2     | 7.4      |         |
| 168 | Nguyễn Trí Dũng        | Nam       | 14/05/2001 | 19YA | 8.25    | 9       | 8.6      |         |
| 169 | Tạ Mạnh Dũng           | Nam       | 21/01/2000 | 19YD | 8.5     | 9       | 8.8      |         |
| 170 | Trương Tiến Dũng       | Nam       | 22/10/2001 | 19YA | 6.75    | 8.2     | 7.5      |         |
| 171 | Nguyễn Thị Thùy Dương  | Nữ        | 01/01/01   | 19YD | 8.25    | 9.2     | 8.7      |         |
| 172 | Lê Thành Duy           | Nam       | 06/01/00   | 19YB | 7.5     | 8.4     | 8.0      |         |
| 173 | Nguyễn Anh Duy         | Nam       | 05/04/01   | 19YB | 9       | 8.6     | 8.8      |         |
| 174 | Hà Thị Mỹ Duyên        | Nữ        | 07/02/01   | 19YB | 6.5     | 8.4     | 7.5      |         |
| 175 | Phạm Thị Duyên         | Nữ        | 17/09/2001 | 19YA | 7       | 8.5     | 7.8      |         |
| 176 | Đinh Thị Hà Giang      | Nữ        | 02/01/01   | 19YC | 8       | 8.6     | 8.3      |         |
| 177 | Hoàng Thị Giang        | Nữ        | 19/07/2001 | 19YC | 8       | 9       | 8.5      |         |
| 178 | Nguyễn Thị Hương Giang | Nữ        | 28/04/2001 | 19YD | 7.5     | 8.5     | 8.0      |         |
| 179 | Nguyễn Thị Trà Giang   | Nữ        | 10/05/01   | 19YC | 7.25    | 8       | 7.6      |         |
| 180 | Nguyễn Thị Hà          | Nữ        | 24/03/2001 | 19YA | 8       | 8.5     | 8.3      |         |
| 181 | Nguyễn Thị Thu Hà      | Nữ        | 29/07/2001 | 19YA | 7       | 8.2     | 7.6      |         |
| 182 | Nguyễn Thu Hà          | Nữ        | 20/06/2001 | 19YC | 7.5     | 9       | 8.3      |         |
| 183 | Bùi Hồng Hải           | Nam       | 14/09/2000 | 19YC | 6.75    | 9       | 7.9      |         |
| 184 | Lương Công Hải         | Nam       | 06/09/01   | 19YB | 7       | 8.5     | 7.8      |         |
| 185 | Tổng Thị Hải           | Nữ        | 05/01/01   | 19YC | 7.75    | 8.5     | 8.1      |         |
| 186 | Lê Thị Ngọc Hân        | Nữ        | 08/12/01   | 19YB | 6.25    | 8.5     | 7.4      |         |
| 187 | Hồ Thị Minh Hằng       | Nữ        | 01/09/01   | 19YB | 7       | 8.5     | 7.8      |         |
| 188 | Lê Thị Minh Hằng       | Nữ        | 26/11/2001 | 19YD | 8.75    | 8.5     | 8.6      |         |
| 189 | Nguyễn Thị Diệu Hằng   | Nữ        | 13/05/2001 | 19YD | 8.75    | 9       | 8.9      |         |
| 190 | Võ Thị Hằng            | Nữ        | 07/06/01   | 19YC | 9.25    | 8.4     | 8.8      |         |
| 191 | Bùi Thị Hạnh           | Nữ        | 30/01/2001 | 19YB | 7.5     | 8.3     | 7.9      |         |
| 192 | Nguyễn Thị Hạnh        | Nữ        | 18/11/2001 | 19YD | 6.75    | 8.2     | 7.5      |         |
| 193 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh     | Nữ        | 21/06/2000 | 19YB | 5       | 8.8     | 6.9      |         |
| 194 | Nguyễn Thị Hào         | Nữ        | 06/01/01   | 19YA | 8       | 8.5     | 8.3      |         |
| 195 | Lê Đức Hậu             | Nam       | 22/03/2001 | 19YA | 8       | 8.8     | 8.4      |         |
| 196 | Nguyễn Văn Hậu         | Nam       | 18/02/1999 | 19YC | 8.5     | 8.5     | 8.5      |         |
| 197 | Vì Minh Hậu            | Nữ        | 05/07/01   | 19YD | 7.75    | 8       | 7.9      |         |
| 198 | Phạm Thị Thanh Hiền    | Nữ        | 22/04/2000 | 19YD | 7.75    | 8       | 7.9      |         |
| 199 | Đậu Thị Hiền           | Nữ        | 19/07/2001 | 19YC | 8.25    | 7.5     | 7.9      |         |
| 200 | Hồ Thị Thanh Hiền      | Nữ        | 18/01/2001 | 19YD | 7.75    | 8       | 7.9      |         |
| 201 | Hoàng Thuý Hiền        | Nữ        | 21/10/2001 | 19YC | 8.75    | 8       | 8.4      |         |
| 202 | Lê Thị Hiền            | Nữ        | 01/01/01   | 19YB | 8.5     | 8       | 8.3      |         |
| 203 | Phạm Thị Hiền          | Nữ        | 28/04/2000 | 19YD | 8.75    | 8       | 8.4      |         |
| 204 | Trần Thu Hiền          | Nữ        | 11/05/01   | 19YB | 8.5     | 7.5     | 8.0      |         |
| 205 | Hoàng Trần Đức Hiếu    | Nam       | 11/05/01   | 19YC | 7.25    | 9       | 8.1      |         |
| 206 | Nguyễn Thị Như Hiếu    | Nữ        | 02/02/01   | 19YC | 8.75    | 8       | 8.4      |         |
| 207 | Trần Võ Trung Hiếu     | Nam       | 04/03/01   | 19YA | 8.25    | 8       | 8.1      |         |
| 208 | Vũ Trung Hiếu          | Nam       | 28/03/2001 | 19YB | 8.75    | 8.5     | 8.6      |         |
| 209 | Dương Liễu Ngọc Hồ     | Nam       | 02/03/01   | 19YB | 8.5     | 7       | 7.8      |         |
| 210 | Hồ Thị Hoa             | Nữ        | 05/07/00   | 19YB | 7       | 9       | 8.0      |         |
| 211 | Ngô Thị Hoa            | Nữ        | 24/06/2001 | 19YD | 9       | 8       | 8.5      |         |
| 212 | Nguyễn Thị Hoa         | Nữ        | 29/04/2001 | 19YC | 8.25    | 8.5     | 8.4      |         |
| 213 | Nguyễn Thị Hoài        | Nữ        | 23/12/2001 | 19YD | 7.75    | 8.5     | 8.1      |         |
| 214 | Nguyễn Thị Hoài        | Nữ        | 09/02/01   | 19YB | 6.75    | 9       | 7.9      |         |
| 215 | Trần Thị Hoài          | Nữ        | 14/10/2001 | 19YB | 8.5     | 8       | 8.3      |         |
| 216 | Cao Đăng Hoàng         | Nam       | 31/08/2001 | 19YA | 7.75    | 8       | 7.9      |         |

| SBD | Họ tên sinh viên | Giới tính | Ngày sinh | Lớp        | Điểm LT | Điểm TH | Điểm TBC | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|-----------|------------|---------|---------|----------|---------|
| 217 | Đoàn Minh        | Hoàng     | Nam       | 07/09/01   | 19YA    | 6.5     | 9        | 7.8     |
| 218 | Nguyễn Huy       | Hoàng     | Nam       | 23/04/2001 | 19YD    | 7.25    | 8        | 7.6     |
| 219 | Nguyễn Huy       | Hoàng     | Nam       | 27/11/2001 | 19YB    | 5.75    | 9        | 7.4     |
| 220 | Nguyễn Minh      | Hoàng     | Nam       | 15/10/2001 | 19YB    | 6.5     | 8.5      | 7.5     |
| 221 | Phan Thanh Nhật  | Hoàng     | Nam       | 30/10/2001 | 19YA    | 6.25    | 8        | 7.1     |
| 222 | Trần Đức         | Hoàng     | Nam       | 08/10/01   | 19YD    | 7.75    | 7.5      | 7.6     |
| 223 | Võ Văn           | Hoàng     | Nam       | 15/04/2001 | 19YB    | 6       | 8.5      | 7.3     |
| 224 | Vũ Sỹ Nhật       | Hoàng     | Nam       | 26/09/2001 | 19YC    | 6.75    | 8        | 7.4     |
| 225 | Hồ Phúc          | Học       | Nam       | 14/08/2001 | 19YB    | 5       | 9        | 7.0     |
| 226 | Lê Mai           | Hồng      | Nữ        | 06/12/01   | 19YD    | 7.75    | 8.5      | 8.1     |
| 227 | Chu Thị          | Hợp       | Nữ        | 04/09/01   | 19YB    | 6.5     | 8        | 7.3     |
| 228 | Phạm Thị Phương  | Huế       | Nữ        | 19/07/2000 | 19YA    | 7.75    | 8        | 7.9     |
| 229 | Trương Thị       | Huế       | Nữ        | 13/11/2001 | 19YD    | 8       | 8        | 8.0     |
| 230 | Hồ Thị Kim       | Huế       | Nữ        | 27/07/2000 | 19YC    | 6.75    | 8        | 7.4     |
| 231 | Phạm Minh        | Hùng      | Nam       | 19/09/2001 | 19YD    | 6.25    | 8        | 7.1     |
| 232 | Phạm Ngọc        | Hùng      | Nam       | 13/03/2001 | 19YC    | 6.75    | 7.5      | 7.1     |
| 233 | Nguyễn Ngọc      | Hưng      | Nam       | 11/06/01   | 19YA    | 6.25    | 7.5      | 6.9     |
| 234 | Nguyễn Văn       | Hưng      | Nam       | 28/03/2001 | 19YB    | 6.75    | 8        | 7.4     |
| 235 | Hà Thị Lan       | Hương     | Nữ        | 21/06/2001 | 19YA    | 6.25    | 8        | 7.1     |
| 236 | Nguyễn Lan       | Hương     | Nữ        | 25/01/2001 | 19YC    | 8.25    | 8        | 8.1     |
| 237 | Nguyễn Thị       | Hương     | Nữ        | 21/09/2001 | 19YB    | 6.75    | 8.5      | 7.6     |
| 238 | Nguyễn Thị       | Hương     | Nữ        | 31/07/2001 | 19YD    | 8       | 9        | 8.5     |
| 239 | Nguyễn Thị       | Hương     | Nữ        | 28/05/2001 | 19YB    | 6.25    | 8        | 7.1     |
| 240 | Nguyễn Thị Thu   | Hương     | Nữ        | 18/08/2001 | 19YC    | 5.25    | 8        | 6.6     |
| 241 | Nguyễn Thu       | Hương     | Nữ        | 01/12/01   | 19YC    | 6.25    | 8        | 7.1     |
| 242 | Phạm Thị Thanh   | Hương     | Nữ        | 23/02/2001 | 19YA    | 8       | 9        | 8.5     |
| 243 | Đặng Bùi         | Huy       | Nam       | 05/06/01   | 19YA    | 8       | 8.5      | 8.3     |
| 244 | Hoàng Việt       | Huy       | Nam       | 19/03/2000 | 19YA    | 7       | 8        | 7.5     |
| 245 | Nguyễn Quang     | Huy       | Nam       | 08/10/01   | 19YB    | 7       | 8        | 7.5     |
| 246 | Phạm Quang       | Huy       | Nam       | 03/03/01   | 19YD    | 7.5     | 8.5      | 8.0     |
| 247 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền     | Nữ        | 25/08/2001 | 19YC    | 8       | 8.5      | 8.3     |
| 248 | Phạm Thị Khánh   | Huyền     | Nữ        | 22/05/2001 | 19YD    | 6.75    | 8        | 7.4     |
| 249 | Phạm Thị Ngọc    | Huyền     | Nữ        | 01/02/00   | 19YC    | 7       | 8.5      | 7.8     |
| 250 | Trương Thị       | Huyền     | Nữ        | 22/07/2001 | 19YA    | 7.5     | 8.5      | 8.0     |
| 251 | Phạm Quốc        | Khải      | Nam       | 03/04/01   | 19YC    | 7.5     | 8.5      | 8.0     |
| 252 | Nguyễn Duy       | Khánh     | Nam       | 12/09/01   | 19YB    | 7       | 8.5      | 7.8     |
| 253 | Nguyễn Minh      | Khánh     | Nam       | 09/12/01   | 19YA    | 5.5     | 8        | 6.8     |
| 254 | Phạm Quốc        | Khánh     | Nam       | 14/03/2001 | 19YD    | 7.5     | 8.5      | 8.0     |
| 255 | Võ Văn           | Khánh     | Nam       | 14/02/2000 | 19YB    | 7.25    | 8        | 7.6     |
| 256 | Nguyễn Đức       | Kiên      | Nam       | 22/01/2001 | 19YA    | 7       | 8.5      | 7.8     |
| 257 | Nguyễn Xuân      | Kỳ        | Nam       | 13/12/2001 | 19YD    | 4.5     | 7.25     | 5.9     |
| 258 | Hồ Thiên         | Kỳ        | Nam       | 19/01/2001 | 19YA    | 5.5     | 7.75     | 6.6     |
| 259 | Lê Hoàng         | Lâm       | Nam       | 10/03/01   | 19YC    | 7.75    | 9        | 8.4     |
| 260 | Nguyễn Phương    | Lan       | Nữ        | 06/10/01   | 19YB    | 8.5     | 8.75     | 8.6     |
| 261 | Lưu Thị          | Lãnh      | Nữ        | 30/05/1999 | 19YC    | 8       | 8        | 8.0     |
| 262 | Nguyễn Đình      | Liêm      | Nam       | 14/01/2001 | 19YA    | 7.75    | 8.25     | 8.0     |
| 263 | Đặng Thị Thủy    | Linh      | Nữ        | 10/01/01   | 19YC    | 8.75    | 7.5      | 8.1     |
| 264 | Dương Thị Thủy   | Linh      | Nữ        | 08/02/99   | 19YD    | 8       | 8.25     | 8.1     |
| 265 | Hoàng Mai        | Linh      | Nữ        | 12/07/01   | 19YD    | 6       | 8.5      | 7.3     |
| 266 | Lương Thị Y      | Linh      | Nữ        | 08/07/01   | 19YD    | 8       | 7.75     | 7.9     |
| 267 | Nguyễn Thị Mỹ    | Linh      | Nữ        | 18/04/2001 | 19YD    | 8       | 9        | 8.5     |
| 268 | Nguyễn Thị Ngọc  | Linh      | Nữ        | 08/02/01   | 19YB    | 8.75    | 8        | 8.4     |
| 269 | Nguyễn Thị Ngọc  | Linh      | Nữ        | 17/10/2001 | 19YC    | 8.75    | 8        | 8.4     |
| 270 | Nguyễn Thùy      | Linh      | Nữ        | 05/02/99   | 19YC    | 8.25    | 9        | 8.6     |
| 271 | Nguyễn Yến       | Linh      | Nữ        | 15/02/2001 | 19YD    | 8       | 8        | 8.0     |
| 272 | Phạm Diệu        | Linh      | Nữ        | 02/01/01   | 19YA    | 8.75    | 8.25     | 8.5     |
| 273 | Phạm Thị Diệu    | Linh      | Nữ        | 15/12/2001 | 19YC    | 8.5     | 8.5      | 8.5     |
| 274 | Phan Khánh       | Linh      | Nữ        | 01/02/01   | 19YB    | 7       | 8        | 7.5     |

| SBD | Họ tên sinh viên       | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp  | Điểm LT | Điểm TH | Điểm TBC | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----------|------------|------|---------|---------|----------|---------|
| 275 | Tạ Nguyên Linh         | Nữ        | 08/07/01   | 19YB | 8.25    | 7.25    | 7.8      |         |
| 276 | Trần Phương Linh       | Nữ        | 10/06/01   | 19YB | 7       | 8.5     | 7.8      |         |
| 277 | Trần Thị Huyền         | Nữ        | 05/07/01   | 19YB | 7.75    | 8       | 7.9      |         |
| 278 | Ngô Thị Loan           | Nữ        | 09/09/97   | 19YA | 7.25    | 8       | 7.6      |         |
| 279 | Từ Thị Bích            | Nữ        | 06/07/01   | 19YC | 8.5     | 8       | 8.3      |         |
| 280 | Nguyễn Đình Lộc        | Nam       | 14/10/2001 | 19YC | 8.5     | 8.5     | 8.5      |         |
| 281 | Hồ Quang Lợi           | Nam       | 04/11/01   | 19YC | 9       | 8       | 8.5      |         |
| 282 | Bùi Đặng Thành         | Nam       | 26/08/2001 | 19YA | 6.25    | 8.5     | 7.4      |         |
| 283 | Đỗ Viết Hoàng          | Nam       | 30/06/2001 | 19YB | 8.25    | 8       | 8.1      |         |
| 284 | Hoàng Văn Long         | Nam       | 02/08/01   | 19YB | 7.75    | 8.5     | 8.1      |         |
| 285 | Ngô Vinh Long          | Nam       | 27/07/2000 | 19YC | 8.5     | 8       | 8.3      |         |
| 286 | Nguyễn Hoàng Long      | Nam       | 12/09/00   | 19YB | 7.5     | 9       | 8.3      |         |
| 287 | Nguyễn Hữu Long        | Nam       | 11/03/00   | 19YA | 8.75    | 9       | 8.9      |         |
| 288 | Nguyễn Ngọc Thành      | Nam       | 01/02/01   | 19YD | 8.75    | 9       | 8.9      |         |
| 289 | Vũ Thành Long          | Nam       | 09/07/01   | 19YC | 3.5     | 8       | 5.8      |         |
| 290 | Vi Hồng Lực            | Nam       | 27/02/2001 | 19YA | 5.5     | 7.5     | 6.5      |         |
| 291 | Lâm Hải Ly             | Nữ        | 06/10/01   | 19YC | 7       | 8.5     | 7.8      |         |
| 292 | Lê Thị Hương Ly        | Nữ        | 02/12/01   | 19YA | 7.5     | 7.5     | 7.5      |         |
| 293 | Nguyễn Diệu Ly         | Nữ        | 25/10/2001 | 19YD | 7.5     | 8       | 7.8      |         |
| 294 | Nguyễn Thị Khánh Ly    | Nữ        | 15/08/2001 | 19YC | 5.25    | 9       | 7.1      |         |
| 295 | Lê Thị Lý              | Nữ        | 02/12/01   | 19YB | 8       | 9       | 8.5      |         |
| 332 | Hồ Thị Nhung           | Nữ        | 13/01/2001 | 19YA | 7.75    | 8       | 7.9      |         |
| 333 | Phạm Thái Phong        | Nam       | 07/05/00   | 19YD | 8.75    | 8       | 8.4      |         |
| 334 | Lê Hữu Phước           | Nam       | 26/11/2001 | 19YB | 7.25    | 8       | 7.6      |         |
| 335 | Đào Thị Hà Phương      | Nữ        | 22/12/2001 | 19YA | 7.5     | 8.5     | 8.0      |         |
| 336 | Đinh Thu Phương        | Nữ        | 02/03/01   | 19YD | 7.25    | 7       | 7.1      |         |
| 337 | Hoàng Thị Minh Phương  | Nữ        | 06/09/01   | 19YB | 7.5     | 7.5     | 7.5      |         |
| 338 | Trần Thị Hoài Phương   | Nữ        | 08/06/01   | 19YA | 7       | 8       | 7.5      |         |
| 339 | Trần Thị Nam Phương    | Nữ        | 15/09/2001 | 19YA | 7.75    | 9       | 8.4      |         |
| 340 | Uông Thị Hoài Phương   | Nữ        | 01/01/01   | 19YB | 7.75    | 9       | 8.4      |         |
| 341 | Mai Thị Hồng Phương    | Nữ        | 11/02/00   | 19YA | 7       | 8.5     | 7.8      |         |
| 342 | Nguyễn Thị Phương      | Nữ        | 22/10/2001 | 19YA | 8.5     | 7.5     | 8.0      |         |
| 343 | Hồ Khắc Quân           | Nam       | 27/10/2001 | 19YA | 7.5     | 8       | 7.8      |         |
| 344 | Hoàng Anh Quân         | Nam       | 08/12/01   | 19YC | 7.5     | 8.5     | 8.0      |         |
| 345 | Lương Mạnh Quân        | Nam       | 04/06/01   | 19YD | 7       | 8       | 7.5      |         |
| 346 | Nguyễn Văn Quảng       | Nam       | 01/02/01   | 19YA | 6.25    | 7.5     | 6.9      |         |
| 347 | Hoàng Thị Quyên        | Nữ        | 01/01/01   | 19YA | 6.75    | 7.5     | 7.1      |         |
| 348 | Phạm Thị Mai Quyên     | Nữ        | 16/01/2001 | 19YD | 7.75    | 7       | 7.4      |         |
| 349 | Trần Bá Quyết          | Nam       | 02/11/01   | 19YA | 7.5     | 8.5     | 8.0      |         |
| 350 | Nguyễn Thị Như Quỳnh   | Nữ        | 29/09/2001 | 19YB | 6.5     | 8.5     | 7.5      |         |
| 351 | Trần Thị Quỳnh         | Nữ        | 20/05/2001 | 19YA | 7.5     | 8       | 7.8      |         |
| 352 | Trịnh Thị Ngân Quỳnh   | Nữ        | 06/07/00   | 19YB | 7.75    | 9       | 8.4      |         |
| 353 | Lê Thị Sang            | Nữ        | 09/03/01   | 19YB | 7.5     | 7.5     | 7.5      |         |
| 354 | Nguyễn Văn Trường Sơn  | Nam       | 19/06/2001 | 19YC | 8       | 8.5     | 8.3      |         |
| 355 | Nguyễn Thị Sương       | Nữ        | 21/06/2001 | 19YA | 6.75    | 8       | 7.4      |         |
| 356 | Nguyễn Thị Sương       | Nữ        | 18/08/2001 | 19YB | 6       | 8.25    | 7.1      |         |
| 357 | Trần Thị Thanh Tâm     | Nữ        | 01/10/01   | 19YA | 4.75    | 7.75    | 6.3      |         |
| 358 | Lê Đăng Nhật Tân       | Nam       | 10/09/01   | 19YA | 7.5     | 8       | 7.8      |         |
| 359 | Ngô Nhật Tân           | Nữ        | 06/10/01   | 19YA | 6.75    | 7.25    | 7.0      |         |
| 360 | Lê Xuân Thái           | Nam       | 25/07/2001 | 19YB | 6       | 8       | 7.0      |         |
| 361 | Nguyễn Ngọc Thái       | Nam       | 09/04/01   | 19YA | 6.5     | 7.75    | 7.1      |         |
| 362 | Phạm Xuân Thắng        | Nam       | 25/03/2001 | 19YA | 6.75    | 8.5     | 7.6      |         |
| 363 | Nguyễn Hữu Thắng       | Nam       | 02/05/01   | 19YC | 6       | 7.75    | 6.9      |         |
| 364 | Nguyễn Ngọc Thắng      | Nam       | 15/04/2001 | 19YC | 6.75    | 7.5     | 7.1      |         |
| 365 | Nguyễn Văn Thắng       | Nam       | 05/10/01   | 19YB | 7       | 7.75    | 7.4      |         |
| 366 | Vũ Văn Thắng           | Nam       | 27/11/2001 | 19YD | 9       | 7.75    | 8.4      |         |
| 367 | Nguyễn Thị Thanh Thanh | Nữ        | 14/12/2001 | 19YA | 8.75    | 7.5     | 8.1      |         |
| 332 | Hồ Thị Nhung           | Nữ        | 13/01/2001 | 19YA | 7.75    | 7.5     | 7.6      |         |

| SBD | Họ tên sinh viên  |        | Giới tính | Ngày sinh  | Lớp  | Điểm LT | Điểm TH | Điểm TBC | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------|-----------|------------|------|---------|---------|----------|---------|
| 333 | Phạm Thái         | Phong  | Nam       | 07/05/00   | 19YD | 5       | 7       | 6.0      |         |
| 334 | Lê Hữu            | Phước  | Nam       | 26/11/2001 | 19YB | 6.75    | 7.25    | 7.0      |         |
| 335 | Đào Thị Hà        | Phương | Nữ        | 22/12/2001 | 19YA | 6.75    | 7.5     | 7.1      |         |
| 336 | Đinh Thu          | Phương | Nữ        | 02/03/01   | 19YD | 7       | 7.75    | 7.4      |         |
| 337 | Hoàng Thị Minh    | Phương | Nữ        | 06/09/01   | 19YB | 6.5     | 8.5     | 7.5      |         |
| 338 | Trần Thị Hoài     | Phương | Nữ        | 08/06/01   | 19YA | 7.5     | 8       | 7.8      |         |
| 339 | Trần Thị Nam      | Phương | Nữ        | 15/09/2001 | 19YA | 8.25    | 7.5     | 7.9      |         |
| 340 | Uông Thị Hoài     | Phương | Nữ        | 01/01/01   | 19YB | 8.25    | 8       | 8.1      |         |
| 341 | Mai Thị Hồng      | Phượng | Nữ        | 11/02/00   | 19YA | 7.5     | 7.5     | 7.5      |         |
| 342 | Nguyễn Thị        | Phượng | Nữ        | 22/10/2001 | 19YA | 7.5     | 8       | 7.8      |         |
| 343 | Hồ Khắc           | Quân   | Nam       | 27/10/2001 | 19YA | 8.25    | 8       | 8.1      |         |
| 344 | Hoàng Anh         | Quân   | Nam       | 08/12/01   | 19YC | 6.75    | 7.5     | 7.1      |         |
| 345 | Lương Mạnh        | Quân   | Nam       | 04/06/01   | 19YD | 5       | 8       | 6.5      |         |
| 346 | Nguyễn Văn        | Quảng  | Nam       | 01/02/01   | 19YA | 7.75    | 8       | 7.9      |         |
| 347 | Hoàng Thị         | Quyên  | Nữ        | 01/01/01   | 19YA | 7.5     | 8       | 7.8      |         |
| 348 | Phạm Thị Mai      | Quyên  | Nữ        | 16/01/2001 | 19YD | 7.75    | 8.5     | 8.1      |         |
| 349 | Trần Bá           | Quyết  | Nam       | 02/11/01   | 19YA | 6.5     | 8       | 7.3      |         |
| 350 | Nguyễn Thị Như    | Quỳnh  | Nữ        | 29/09/2001 | 19YB | 8.75    | 8.5     | 8.6      |         |
| 351 | Trần Thị          | Quỳnh  | Nữ        | 20/05/2001 | 19YA | 7.25    | 8.5     | 7.9      |         |
| 352 | Trịnh Thị Ngân    | Quỳnh  | Nữ        | 06/07/00   | 19YB | 5.75    | 7.5     | 6.6      |         |
| 353 | Lê Thị            | Sang   | Nữ        | 09/03/01   | 19YB | 8       | 8       | 8.0      |         |
| 354 | Nguyễn Văn Trường | Sơn    | Nam       | 19/06/2001 | 19YC | 7.5     | 7       | 7.3      |         |
| 355 | Nguyễn Thị        | Sương  | Nữ        | 21/06/2001 | 19YA | 8.75    | 8       | 8.4      |         |
| 356 | Nguyễn Thị        | Sương  | Nữ        | 18/08/2001 | 19YB | 7.75    | 8.5     | 8.1      |         |
| 357 | Trần Thị Thanh    | Tâm    | Nữ        | 01/10/01   | 19YA | 6.5     | 8.5     | 7.5      |         |
| 358 | Lê Đăng Nhật      | Tân    | Nam       | 10/09/01   | 19YA | 6.25    | 7.75    | 7.0      |         |
| 359 | Ngô Nhật          | Tân    | Nữ        | 06/10/01   | 19YA | 6.75    | 8.5     | 7.6      |         |
| 360 | Lê Xuân           | Thái   | Nam       | 25/07/2001 | 19YB | 6       | 8.5     | 7.3      |         |
| 361 | Nguyễn Ngọc       | Thái   | Nam       | 09/04/01   | 19YA | 6.25    | 9       | 7.6      |         |
| 362 | Phạm Xuân         | Thăng  | Nam       | 25/03/2001 | 19YA | 6       | 8       | 7.0      |         |
| 363 | Nguyễn Hữu        | Thắng  | Nam       | 02/05/01   | 19YC | 7.5     | 8.5     | 8.0      |         |
| 364 | Nguyễn Ngọc       | Thắng  | Nam       | 15/04/2001 | 19YC | 6.5     | 8.5     | 7.5      |         |
| 365 | Nguyễn Văn        | Thắng  | Nam       | 05/10/01   | 19YB | 8.5     | 9       | 8.8      |         |
| 366 | Vũ Văn            | Thắng  | Nam       | 27/11/2001 | 19YD | 3.75    | 8.5     | 6.1      |         |
| 367 | Nguyễn Thị Thanh  | Thanh  | Nữ        | 14/12/2001 | 19YA | 6.75    | 8       | 7.4      |         |
| 368 | Nguyễn Việt Thanh | Thanh  | Nữ        | 05/09/01   | 19YC | 9       | 8.75    | 8.9      |         |
| 369 | Văn Đức           | Thanh  | Nam       | 01/02/01   | 19YD | 8.75    | 8.5     | 8.6      |         |
| 370 | Nguyễn Đức        | Thành  | Nam       | 08/12/01   | 19YD | 7.5     | 8       | 7.8      |         |
| 371 | Nguyễn Xuân       | Thành  | Nam       | 15/08/2001 | 19YC | 8.75    | 8       | 8.4      |         |
| 372 | Cao Thị Thu       | Thảo   | Nữ        | 16/10/2001 | 19YC | 8.5     | 9       | 8.8      |         |
| 373 | Nguyễn Phương     | Thảo   | Nữ        | 12/01/01   | 19YB | 6.25    | 7.75    | 7.0      |         |
| 374 | Nguyễn Phương     | Thảo   | Nữ        | 27/01/2001 | 19YB | 7.25    | 8       | 7.6      |         |
| 375 | Nguyễn Thạch      | Thảo   | Nữ        | 28/02/2001 | 19YB | 7.25    | 7.5     | 7.4      |         |
| 376 | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | Nữ        | 02/12/01   | 19YC | 8       | 8       | 8.0      |         |
| 377 | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | Nữ        | 14/10/2001 | 19YC | 8.25    | 8.75    | 8.5      |         |
| 378 | Trần Thị          | Thảo   | Nữ        | 02/05/01   | 19YB | 7.5     | 8       | 7.8      |         |
| 379 | Văn Thị Phương    | Thảo   | Nữ        | 30/03/2001 | 19YA | 8.25    | 8       | 8.1      |         |
| 380 | Phạm Kim          | Thoa   | Nữ        | 03/10/01   | 19YC | 5.5     | 7.5     | 6.5      |         |
| 381 | Nguyễn Mạnh       | Thức   | Nam       | 13/10/2001 | 19YD | 7.5     | 8       | 7.8      |         |
| 382 | Nguyễn Thị        | Thương | Nữ        | 16/01/2001 | 19YB | 7       | 9       | 8.0      |         |
| 383 | Nguyễn Thị        | Thương | Nữ        | 11/06/01   | 19YD | 8       | 8.5     | 8.3      |         |
| 384 | Nguyễn Thị        | Thương | Nữ        | 06/10/00   | 19YA | 7.75    | 8.5     | 8.1      |         |
| 385 | Ngô Thị           | Thúy   | Nữ        | 07/05/97   | 19YC | 8       | 8.5     | 8.3      |         |
| 386 | Nguyễn Thị        | Thúy   | Nữ        | 03/10/00   | 19YC | 8.25    | 7.5     | 7.9      |         |
| 387 | Từ Thị            | Thúy   | Nữ        | 30/04/2001 | 19YA | 9       | 7.5     | 8.3      |         |
| 388 | Hồ Thị            | Thúy   | Nữ        | 12/08/01   | 19YB | 8.25    | 8.5     | 8.4      |         |
| 389 | Vũ Thu            | Thúy   | Nữ        | 15/04/2000 | 19YB | 8.75    | 9       | 8.9      |         |
| 390 | Trần Thị Thủy     | Tiên   | Nữ        | 25/06/2000 | 19YB | 7.25    | 8       | 7.6      |         |



| SBD | Họ tên sinh viên | Giới tính | Ngày sinh | Lớp        | Điểm LT | Điểm TH | Điểm TBC | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|-----------|------------|---------|---------|----------|---------|
| 391 | Hoàng Trung      | Tín       | Nam       | 26/01/2001 | 19YB    | 7.75    | 7.5      | 7.6     |
| 392 | Nguyễn Cảnh      | Toàn      | Nam       | 28/10/2001 | 19YC    | 8.25    | 9        | 8.6     |
| 393 | Vũ Ngọc          | Toàn      | Nam       | 23/03/2001 | 19YD    | 8       | 7        | 7.5     |
| 394 | Trần Hồng        | Toàn      | Nam       | 29/09/2001 | 19YD    | 9       | 8        | 8.5     |
| 395 | Bồ Thị Kim       | Trang     | Nữ        | 14/07/2001 | 19YD    | 6.5     | 8.5      | 7.5     |
| 396 | Cao Thị          | Trang     | Nữ        | 28/04/2001 | 19YA    | 8.5     | 7.5      | 8.0     |
| 397 | Lê Huyền         | Trang     | Nữ        | 14/10/2001 | 19YA    | 9.5     | 7.5      | 8.5     |
| 398 | Lê Thị Hạnh      | Trang     | Nữ        | 06/07/01   | 19YB    | 9.5     | 8.5      | 9.0     |
| 399 | Nguyễn Quỳnh     | Trang     | Nữ        | 18/08/2001 | 19YC    | 7.5     | 8.5      | 8.0     |
| 400 | Nguyễn Thị Huyền | Trang     | Nữ        | 04/07/01   | 19YA    | 6       | 9        | 7.5     |
| 401 | Nguyễn Thị Huyền | Trang     | Nữ        | 03/08/01   | 19YC    | 6.75    | 7.5      | 7.1     |
| 402 | Nguyễn Thị Linh  | Trang     | Nữ        | 11/02/01   | 19YD    | 8       | 7.5      | 7.8     |
| 403 | Mạc Thị Bé       | Quỳnh     | Nữ        | 21/09/2000 | 19YA    | 4.75    | 8.5      | 6.6     |
| 404 | Nguyễn Thị Quỳnh | Trang     | Nữ        | 09/10/01   | 19YD    | 4.75    | 9        | 6.9     |
| 405 | Nguyễn Thị Vân   | Trang     | Nữ        | 30/09/2001 | 19YD    | 8.5     | 8        | 8.3     |
| 406 | Phan Vũ Thụy     | Trang     | Nữ        | 10/04/01   | 19YA    | 7.25    | 7.5      | 7.4     |
| 407 | Vũ Thùy          | Trang     | Nữ        | 04/12/01   | 19YB    | 5.25    | 7.5      | 6.4     |
| 408 | Bùi Lê Thế       | Trí       | Nam       | 27/05/2001 | 19YA    | 6       | 7.5      | 6.8     |
| 409 | Phạm Lợi         | Trình     | Nữ        | 03/01/01   | 19YD    | 5.5     | 9        | 7.3     |
| 410 | Nguyễn Duy       | Trọng     | Nam       | 05/01/01   | 19YA    | 6.5     | 8.5      | 7.5     |
| 411 | Thái Duy Quỳnh   | Trúc      | Nữ        | 04/03/01   | 19YD    | 6.25    | 8        | 7.1     |
| 412 | Lê Kiên          | Trung     | Nam       | 21/03/2001 | 19YC    | 5       | 7.5      | 6.3     |
| 413 | Nguyễn Quang     | Trường    | Nam       | 29/01/2001 | 19YC    | 8.25    | 8.5      | 8.4     |
| 414 | Bùi Anh          | Tú        | Nam       | 09/09/00   | 19YC    | 7.25    | 8.5      | 7.9     |
| 415 | Lê Huỳnh Phương  | Tú        | Nữ        | 20/12/2001 | 19YB    | 7.5     | 8.5      | 8.0     |
| 416 | Lê Thị           | Tú        | Nữ        | 22/09/2001 | 19YC    | 7       | 9        | 8.0     |
| 417 | Hoàng Anh        | Tuấn      | Nam       | 25/06/2001 | 19YB    | 5.75    | 8.5      | 7.1     |
| 418 | Nguyễn Anh       | Tuấn      | Nam       | 01/02/01   | 19YA    | 8.5     | 9        | 8.8     |
| 419 | Nguyễn Hoàng     | Tùng      | Nam       | 05/12/00   | 19YD    | 6.75    | 8        | 7.4     |
| 420 | Hoàng Thị        | Tường     | Nữ        | 20/04/2001 | 19YB    | 5.25    | 8        | 6.6     |
| 421 | Võ Thị Thanh     | Tuyền     | Nữ        | 30/04/2001 | 19YD    | 7       | 8        | 7.5     |
| 422 | Đoàn Thị         | Tuyết     | Nữ        | 05/10/01   | 19YA    | 8       | 8        | 8.0     |
| 423 | Nguyễn Thị       | Uyên      | Nữ        | 20/11/2001 | 19YD    | 6.5     | 8.5      | 7.5     |
| 424 | Nguyễn Thị Tú    | Uyên      | Nữ        | 17/11/2001 | 19YC    | 7.5     | 8.5      | 8.0     |
| 425 | Bùi Thị Hồng     | Vân       | Nữ        | 13/06/2001 | 19YC    | 6.75    | 8.5      | 7.6     |
| 426 | Lê Thị           | Vân       | Nữ        | 24/05/2001 | 19YD    | 8.25    | 9        | 8.6     |
| 427 | Nguyễn Thị       | Vân       | Nữ        | 31/03/2001 | 19YA    | 7.25    | 8        | 7.6     |
| 428 | Nguyễn Thị Thanh | Vân       | Nữ        | 12/04/01   | 19YB    | 6.75    | 8        | 7.4     |
| 429 | Trần Thị Hải     | Vân       | Nữ        | 16/02/2001 | 19YC    | 6.25    | 8        | 7.1     |
| 430 | Bùi Huyền        | Vi        | Nữ        | 27/09/2001 | 19YC    | 7       | 9        | 8.0     |
| 431 | Nguyễn Thị Minh  | Vĩ        | Nữ        | 31/08/2001 | 19YA    | 7       | 8        | 7.5     |
| 432 | Trịnh Quốc       | Việt      | Nam       | 15/07/2001 | 19YB    | 6.25    | 8.5      | 7.4     |
| 433 | Lương Trường     | Vũ        | Nam       | 29/10/2001 | 19YD    | 6.25    | 8        | 7.1     |
| 434 | Nguyễn Thị Tường | Vy        | Nữ        | 18/09/2001 | 19YA    | 7       | 9        | 8.0     |
| 435 | Nguyễn Văn       | Ý         | Nam       | 20/08/2001 | 19YB    | 6.5     | 8.5      | 7.5     |
| 436 | Đào Thị          | Yến       | Nữ        | 26/02/2001 | 19YC    | 6.5     | 8.5      | 7.5     |
| 437 | Hà Thị           | Yến       | Nữ        | 16/09/2001 | 19YD    | 6.25    | 9        | 7.6     |

Danh sách gồm 437 thí sinh. *ml*

Vinh, ngày 16 tháng 6 năm 2025

PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. NGUYỄN QUỐC ĐẠT